



wài shāng

外伤

noun · external injury; trauma

Example Sentences

Tā de wài shāng yǐ jīng bāo zhā hǎo le
他的外 伤 已经包扎好了。

His external injury has been bandaged.

Chē huò zào chéng le tā duō chù wài shāng
车 祸 造 成 了他 多 处 外 伤 。

The car accident caused multiple external injuries on him.

Trace each character, then write the word on your own.

外 外 外 外 外 外 外 外

伤 伤 伤 伤 伤 伤 伤 伤 伤